

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU**

**Báo cáo tài chính hợp nhất  
Quý IV – Năm 2017**

## MỤC LỤC

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	2 – 3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	5
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	6 – 26

M.S.D.N

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	100		<b>563.980.752.678</b>	<b>585.340.410.084</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	110	V.1	<b>77.138.158.424</b>	<b>59.754.355.900</b>
1. Tiền	111		73.798.158.424	52.414.355.900
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.340.000.00	7.340.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	129		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	130		<b>145.226.283.950</b>	<b>138.826.825.824</b>
1. Phải thu khách hàng	131	V.2	122.993.070.804	111.968.506.219
2. Trả trước cho người bán	132	V.3	5.140.614.304	5.254.227.360
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
4. Các khoản phải thu khác	136	V.4	16.709.782.485	29.827.855.609
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	(8.590.622.434)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		382.816.357	366.859.070
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	140	V.5.	<b>340.418.147.132</b>	<b>380.804.269.895</b>
1. Hàng tồn kho	141		340.418.147.132	380.804.269.895
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	150		<b>1.198.163.172</b>	<b>5.954.958.465</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	1.363.640	216.127.074
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.128.799.532	5.738.831.391
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		8.000.000	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		60.000.000	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	200		<b>105.833.908.170</b>	<b>106.591.167.294</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	210		<b>2.068.200.000</b>	<b>2.068.160.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216		2.068.200.000	2.068.160.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	220		<b>95.555.784.097</b>	<b>95.629.829.370</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	59.795.677.505	59.786.227.909
- Nguyên giá	222		142.669.480.701	136.269.978.635
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(82.873.803.196)	(76.483.750.726)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	35.760.106.592	35.843.601.461
- Nguyên giá	228		37.148.966.663	37.148.966.663
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.388.860.071)	(1.305.365.202)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	230		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	240		<b>978.809.091</b>	<b>2.158.228.364</b>
1. Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		978.809.091	2.158.228.364
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	250	V.9	<b>4.644.531.217</b>	<b>5.188.805.000</b>
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác,	253		8.499.577.200	8.499.577.200
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(3.855.045.983)	(3.310.772.200)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	260	V.10	<b>2.586.583.765</b>	<b>1.546.144.560</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2.586.583.765	1.481.699.695
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	64.444.865
3. Lợi thế thương mại	269		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>669.814.660.848</b>	<b>691.931.577.378</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	300		<b>495.827.389.487</b>	<b>519.404.813.108</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	310		<b>495.422.389.487</b>	<b>519.089.813.108</b>
1. Phải trả người bán	311	V.11	220.902.516.100	137.127.848.292
2. Người mua trả tiền trước	312	V.12	2.013.281.191	1.981.017.880
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	3.413.755.593	6.773.174.168
4. Phải trả người lao động	314		25.742.438.426	19.132.100.979
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	1.066.134.546	833.288.595
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		873.456.853	1.484.781.758
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	8.247.405.969	9.670.809.952
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	229.198.538.737	339.454.581.006
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.964.862.072	2.632.210.478
<b>II. Nợ dài hạn</b>	330		<b>405.000.000</b>	<b>315.000.000</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337		405.000.000	315.000.000
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	400		<b>173.987.271.361</b>	<b>172.526.764.270</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	410	V.17		<b>172.526.764.270</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		121.039.120.000	121.039.120.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		121.039.120.000	121.039.120.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.750.000.000	1.750.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.231.725.000	770.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		23.688.234.335	20.928.029.036
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		18.784.426.191	21.110.319.220
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		9.328.129.877	7.230.128.238
-LNST chưa phân phối kỳ này	421b		9.456.296.314	13.880.190.982
5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		7.493.765.835	6.929.296.014
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>669.814.660.648</b>	<b>691.931.577.378</b>

Người lập biểu



Phùng Chí Anh

Ngày 29 tháng 01 năm 2018

Kế toán trưởng



Phùng Chí Anh

Tổng Giám đốc


  
 Nguyễn Thị Việt Ánh

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016	Lũy kế từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Lũy kế từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	VI.1	1.177.085.829.225	1.090.403.909.233	4.286.164.100.422	4.027.211.357.118
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	519.806.288	245.262.063	977.146.183
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	VI.3	1.177.085.829.225	1.089.884.102.945	4.285.918.838.359	4.026.234.210.935
Giá vốn hàng bán	11	VI.4	1.147.492.935.147	1.057.386.739.877	4.155.081.549.126	3.906.832.494.190
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		29.592.894.078	32.497.363.068	130.837.289.233	119.401.716.745
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	2.121.346.547	124.070.774	6.931.116.018	1.081.257.895
Chi phí tài chính	22	VI.6	3.327.858.355	5.105.623.366	13.604.714.519	15.377.435.580
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		3.317.578.475	3.672.142.966	12.498.358.369	12.864.434.829
Chi phí bán hàng	24	VI.7	24.688.235.704	27.239.828.487	108.363.366.444	102.086.662.560
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.8	6.892.852.955	8.090.311.342	27.338.180.080	29.157.619.416
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		(3.194.706.389)	(7.814.329.353)	(11.537.855.792)	(26.138.742.916)
Thu nhập khác	31	VI.9	10.490.359.359	22.092.587.452	42.222.872.101	65.726.666.163
Chi phí khác	32	VI.10	3.222.927	4.305.702.724	101.549.987	4.421.322.806
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		10.487.136.432	17.786.884.728	42.121.322.114	61.305.343.357
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		7.292.430.043	9.972.555.375	30.583.466.322	35.166.600.441
CP thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	1.470.927.182	3.097.908.656	6.280.694.691	8.162.382.823
CP thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	64.444.865	-
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		5.821.502.861	6.874.646.719	24.238.326.766	27.004.217.618
<b>Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số</b>	<b>61</b>		284.505.395	455.263.890	1.850.416.427	1.663.784.718
<b>Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ</b>	<b>62</b>	VI.12	5.536.997.446	6.419.382.829	22.387.910.339	25.340.432.900
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	458	531	1.850	1.884

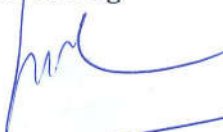
Người lập biểu



Phùng Chí Anh

Ngày 29 tháng 01 năm 2018

Kế toán trưởng



Phùng Chí Anh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Việt Ánh

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	01	<b>30.583.466.322</b>	<b>35.166.600.441</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao tài sản cố định	02	7.185.981.255	7.157.405.485
- Các khoản dự phòng	03	683.887.222	4.187.984.513
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.488.438.691)	(1.631.376.263)
- Chi phí lãi vay	06	12.498.358.369	12.990.876.757
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08	<b>49.463.254.477</b>	<b>57.871.490.933</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	13.725.509.275	(20.399.715.727)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	40.386.122.763	(35.796.018.038)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	71.203.340.229	15.012.394.936
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(890.120.636)	314.406.493
- Tiền lãi vay đã trả	13	(12.454.138.093)	(12.705.007.628)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(7.582.685.506)	(7.772.506.566)
- Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh	15	905.500.000	477.500.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(3.172.351.774)	(4.211.116.563)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>151.584.730.735</b>	<b>(7.208.572.160)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
Tiền chi mua, xây dựng tài sản cố định	21	(6.909.156.849)	(13.587.493.407)
Tiền thu từ nhượng bán tài sản cố định	22	48.181.818	268.181.818
Tiền chi cho vay	23		-
Tiền thu hồi cho vay	24		150.000.000
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia	27	1.461.165.964	1.446.995.095
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>(5.399.809.067)</b>	<b>(11.722.316.494)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31		
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2.121.973.269.818	2.030.703.512.941
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.232.229.312.087)	(1.987.812.482.063)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36	(18.545.076.875)	(19.162.630.150)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	<b>(128.801.119.144)</b>	<b>23.728.400.728</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	50	<b>17.383.802.524</b>	<b>4.797.512.074</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60	<b>59.754.355.900</b>	<b>54.956.843.826</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	70	<b>77.138.158.424</b>	<b>59.754.355.900</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phù Chí Anh

Phù Chí Anh

Nguyễn Thị Việt Ánh

Ngày 29 tháng 01 năm 2017

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 31/12/2017**

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ Phần Thương Nghiệp Cà Mau là Công ty cổ phần được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 637/QĐ-UBND ngày 14 tháng 09 năm 2007 của UBND tỉnh Cà Mau phê duyệt phương án và chuyển Công ty Thương Nghiệp Cà Mau thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6103000105 đăng ký lần đầu ngày 01/12/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 15/04/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại.

#### **3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động của Công ty là kinh doanh Xăng dầu (dầu, dầu nhớt), khí dầu mỏ hóa lỏng và vỏ bình ga. Bán buôn máy móc, thiết bị, phụ tùng máy văn phòng. Thi công các công trình. Đầu tư xây dựng khu đô thị mới, khu dân cư và cơ sở hạ tầng khác. Bán buôn hàng công nghệ thực phẩm, rượu, bia, nước giải khát. Bán buôn thuốc lá điếu các loại. Bán buôn hóa mỹ phẩm các loại, xà phòng các loại, chất tẩy rửa các loại. Bán buôn hàng kim khí điện máy, các mặt hàng gia dụng, xe gắn máy, máy nông ngư cơ, phương tiện phòng cháy chữa cháy. Bán buôn sách giáo khoa, dụng cụ học sinh, dụng cụ văn phòng, băng đĩa hình. Hàng may mặc, dây dáp. Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Bán buôn đồ chơi trẻ em. Dịch vụ ăn uống, thực phẩm các loại. Mua bán vật liệu xây dựng. Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa, đường bộ. San lấp mặt bằng. Trồng lúa. Trồng rau. Trồng hoa, cây cảnh. Trồng cây ăn quả, cây lâu năm.

#### **2. Danh sách các công ty con được hợp nhất:**

<b>Tên công ty</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Tỷ lệ lợi ích</b>	<b>Tỷ lệ quyền biểu quyết</b>
Công ty TNHH MTV Bách Việt	323 Lý Văn Lâm, phường 1, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau	100%	100 %
Công ty CP In Bạc Liêu	15 Hoàng Văn Thụ, phường 3, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu	55 %	55 %

### **II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

#### **1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

## 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn sửa đổi bổ sung kèm theo.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau (công ty mẹ) và các công ty con.

Các công ty con là các đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào



phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

## 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

## 3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

## 4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 15 năm
- Dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm

## 5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

## 6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết vì không có đủ các thông tin cần thiết để lập dự phòng nên công ty không trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư này. Ban Tổng Giám đốc Công ty tin rằng các khoản dự phòng đối với các khoản đầu tư này, nếu có, không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính.

## 7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## 9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức là lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty sẽ được chia cho các cổ đông, cổ tức được ghi nhận theo đề nghị của Hội đồng quản trị trong việc phân phối lợi nhuận trình Đại hội cổ đông.

## 10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

### **13. Công cụ tài chính**

#### **Ghi nhận ban đầu**

##### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

##### *Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

#### **Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

### **14. Báo cáo bộ phận**

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

### **15. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: VND

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Tiền mặt	48.833.539.478	35.688.351.221
Tiền gửi ngân hàng	24.964.618.946	16.729.647.936
Các khoản tương đương tiền	3.340.000.000 (*)	7.340.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>77.138.158.424</u></b>	<b><u>59.754.355.900</u></b>

(\*) Chi tiết tiền gửi kỳ hạn 01 tháng tại:

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bạc Liêu	3.000.000.000	7.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bạc Liêu	340.000.000	340.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>3.340.000.000</u></b>	<b><u>7.340.000.000</u></b>

**2. Phải thu khách hàng**

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Phải thu khách hàng	122.993.070.804	111.968.506.219
<b>Cộng</b>	<b><u>122.993.070.804</u></b>	<b><u>111.968.506.219</u></b>

Chi tiết các khoản phải thu khách hàng:

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Phải thu khách hàng Xăng dầu	6.585.855.487	7.183.452.154
Phải thu khách hàng Bách hóa	110.510.187.932	94.301.927.772
Phải thu khách hàng kim khí điện máy	3.870.377.985	8.174.833.244
Phải thu khách hàng Vật liệu xây dựng	-	69.197.900
Khác	2.026.649.400	2.239.095.149
<b>Cộng</b>	<b><u>122.993.070.804</u></b>	<b><u>111.968.506.219</u></b>

**3. Trả trước cho người bán**

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Trả trước cho người bán	5.140.614.304	5.254.227.360
<b>Cộng</b>	<b><u>5.140.614.304</u></b>	<b><u>5.254.227.360</u></b>

Chi tiết các khoản trả trước cho người bán:

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Trả trước tiền xăng dầu	999.998	62.611.813
Trả trước tiền bách hóa	3.679.997.226	3.162.896.511
Khác	1.459.617.080	2.028.719.036
<b>Cộng</b>	<b><u>5.140.614.304</u></b>	<b><u>5.254.227.360</u></b>

#### 4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2017	01/01/2017
Tạm ứng	926.305.178	1.189.937.115
Ký cược, ký quỹ	8.186.458.286	8.437.910.262
Phải thu tiền chi hộ chi phí nhân viên tiếp thị	382.284.232	430.797.113
Phải thu khuyến mãi	5.000.221.556	12.520.726.280
Phải thu khác	2.214.513.233	7.248.484.839
<b>Cộng</b>	<b>16.709.782.485</b>	<b>29.827.855.609</b>

#### 5. Hàng tồn kho

	31/12/2017	01/01/2017
Nguyên liệu, vật liệu	3.984.361.445	5.692.291.447
Công cụ, dụng cụ	165.167.595	92.130.787
Hàng hoá	336.268.618.092	375.019.847.661
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>340.418.147.132</b>	<b>380.804.269.895</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	<b>340.418.147.132</b>	<b>380.804.269.895</b>

#### 6. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.363.640	216.127.074
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.363.640</b>	<b>216.127.074</b>

#### 7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	73.014.707.468	32.184.143.257	29.476.385.334	1.055.101.842	539.640.734	136.269.978.635
Số tăng trong kỳ	5.931.625.854	1.088.636.364	-	47.237.400	44.436.364	7.111.935.982
Số giảm trong kỳ	-	304.484.916	320.000.00	87.949.000	-	712.433.916
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>78.946.333.332</b>	<b>32.968.294.705</b>	<b>29.156.385.334</b>	<b>1.014.390.242</b>	<b>584.077.098</b>	<b>142.669.480.701</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	32.840.038.261	25.181.370.578	17.260.402.073	662.299.080	539.640.734	76.483.750.726
Số tăng trong kỳ	3.605.912.662	1.532.343.549	1.875.914.157	84.612.654	3.703.364	7.102.486.386
Số giảm trong kỳ	-	304.484.916	320.000.00	87.949.000	-	712.433.916
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>36.445.950.923</b>	<b>26.409.229.211</b>	<b>18.816.316.230</b>	<b>658.962.734</b>	<b>543.344.098</b>	<b>82.873.803.196</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	40.174.669.207	7.002.772.679	12.215.983.261	392.802.762	-	59.786.227.909
Tại ngày cuối kỳ	42.500.382.399	6.559.065.494	10.340.069.104	355.427.508	40.733.000	59.795.677.505

- Nguyên giá TSCĐ đến 31/12/2017 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 35.507.761.638 VND.
- Nguyên giá TSCĐ 31/12/2017 chờ thanh lý: không.

#### 8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	36.299.745.183	849.221.480	37.148.966.663
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>36.299.745.183</b>	<b>849.221.480</b>	<b>37.148.966.663</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	456.143.722	849.221.480	1.305.365.202
Số tăng trong kỳ	83.494.869		83.494.869
Số giảm trong kỳ			
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>539.638.591</b>	<b>849.221.480</b>	<b>1.388.860.071</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	35.843.601.461	-	35.843.601.461
Tại ngày cuối kỳ	35.760.106.592	-	35.761.106.592

#### 9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Số lượng cổ phần	Giá trị	Số lượng cổ phần	Giá trị
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>		<b>8.499.577.200</b>		<b>8.499.577.200</b>
Công ty Cổ phần Sabeco Sông Hậu	2.150	21.500.000	2.150	21.500.000
Tổng Công ty CP TMKT và Đầu tư Petec	199.351	4.186.371.000	199.351	4.186.371.000
Công ty CP Xăng dầu dầu khí Sài Gòn	300.000	3.000.000.000	300.000	3.000.000.000
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định	19.607	312.000.000	19.607	312.000.000
Công ty Cổ phần Cà Phê Petec	43.800	426.000.000	43.800	426.000.000
Công ty Cổ phần Xi Măng Hà Tiên 1	25.320	553.706.200	21.100	553.706.200
<b>Dự phòng giảm giá đầu tư</b>		<b>(3.855.045.983)</b>		<b>(3.310.772.200)</b>
<b>Cộng</b>		<b>4.644.531.217</b>		<b>5.188.805.000</b>

#### 10. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.586.583.765	1.481.699.695
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	64.444.865
<b>Cộng</b>	<b>2.586.583.765</b>	<b>1.546.144.560</b>

**11. Phải trả người bán**

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Phải trả nhà cung cấp	220.902.516.100	137.127.848.292
<b>Cộng</b>	<b><u>220.902.516.100</u></b>	<b><u>137.127.848.292</u></b>

Chi tiết khoản phải trả người bán:

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Phải trả nhà cung cấp xăng dầu	133.961.347.378	60.716.432.191
Phải trả nhà cung cấp hàng bách hóa	73.008.297.338	64.115.360.838
Khác	13.932.871.384	12.296.055.263
<b>Cộng</b>	<b><u>220.902.516.100</u></b>	<b><u>137.127.848.292</u></b>

**12. Người mua trả tiền trước**

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Trả trước của khách hàng	2.013.281.191	1.981.017.880
<b>Cộng</b>	<b><u>2.013.281.191</u></b>	<b><u>1.981.017.880</u></b>

Chi tiết người mua trả tiền trước

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Người mua trả trước tiền xăng dầu	164.360.281	839.769.764
Người mua trả trước tiền Bách hóa	152.500.040	103.958.910
Khác	1.696.420.870	1.037.289.206
<b>Cộng</b>	<b><u>2.013.281.191</u></b>	<b><u>1.981.017.880</u></b>

**13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Thuế giá trị gia tăng	988.021.078	2.994.324.691
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.965.695.734	3.341.468.013
Thuế thu nhập cá nhân	460.038781	487.381.464
Tiền thuê đất	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>3.413.755.593</u></b>	<b><u>6.773.174.168</u></b>

**14. Chi phí phải trả**

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Chi phí bán hàng	737.607.932	218.093.480
Chi phí QLDN	95.442.678	-
Chi phí đồng phục nhân viên	-	274.325.986
Chi phí lãi vay phải trả	187.678.936	285.869.129
Chi phí phải trả khác	45.405.000	55.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>1.066.134.546</u></b>	<b><u>833.288.595</u></b>

**15. Các khoản phải trả, phải nộp khác**

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Tài sản thừa chờ xử lý	307.416.779	296.883.818
Kinh phí công đoàn	970.844.034	836.792.328
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	1.357.736.569	758.506.476



Phải trả về cổ phần hóa	216.502.269	216.502.269
Cổ tức phải trả	2.136.370.775	1.781.251.520
Phải trả Quỹ hỗ trợ PT và SX doanh nghiệp	-	4.175.239.987
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.258.535.543 (*)	1.605.633.554
<b>Cộng</b>	<b>8.247.405.969</b>	<b>9.670.809.952</b>

(\*) Chi tiết các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2017	01/01/2017
Đoàn Ủy Công ty CP Thương Nghiệp Cà Mau	18.492.643	73.408.643
Công ty CP Hữu Hạn Vedan Việt Nam	260.000.000	-
Công ty TNHH Castrol BP Petco	133.937.400	133.937.400
Trần Thùy Dương	490.782.898	317.653.017
Công ty CP Thực Phẩm Quốc Tế	216.888.000	-
Quỹ Công đoàn	678.976.107	212.504.588
Kinh phí hoạt động Đảng	52.789.043	44.163.043
Khác	1.406.669.452	823.966.863
<b>Cộng</b>	<b>3.258.535.543</b>	<b>1.605.633.554</b>

#### 16. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Vay ngắn hạn ngân hàng	229.198.538.737	339.454.581.006
<b>Cộng</b>	<b>229.198.538.737</b>	<b>339.454.581.006</b>

#### Vay ngắn hạn ngân hàng gồm:

1. Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau theo hợp đồng số 17.0102/2017-HĐTDHM/NHCT 860 ngày 03/05/2017, thời hạn vay là 2,0 tháng theo từng lần nhận nợ, lãi suất 7,0%/năm. Số dư nợ vay là **53.396.307.160 đồng**. Hình thức đảm bảo khoản vay là tín chấp.
2. Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau theo hợp đồng số 147/2017/HĐ-CMA-KHDN ngày 31/10/2017 thời hạn vay là 02 tháng theo từng lần nhận nợ, lãi suất 7,0%/năm. Số dư nợ vay là **175.802.231.577 đồng**. Hình thức đảm bảo khoản vay là tín chấp.
3. Ngân hàng TNHH MTV HSBC theo hợp đồng số: VNM111810 ngày 26/06/2012, thời hạn vay là 1,5 tháng theo từng lần nhận nợ, lãi suất 5.0%/năm. Số dư nợ vay là 0 **đồng**. Hình thức đảm bảo khoản vay là thế chấp.

**17. Vốn chủ sở hữu**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>121.039.120.000</b>	<b>1.750.000.000</b>	<b>-</b>	<b>18.716.363.499</b>	<b>20.749.071.821</b>	<b>6.686.323.239</b>	<b>168.940.878.559</b>
Lãi trong kỳ này					25.340.432.900	1.663.784.718	27.004.217.618
Trích lập các quỹ				2.596.665.537	(2.596.665.537)		
Trích lập quỹ Khen thưởng, phúc lợi					(2.722.806.964)	(332.756.943)	(3.055.563.908)
Chia cổ tức năm 2015					(6.051.956.000)	(472.500.000)	(6.524.456.000)
Tạm ứng cổ tức năm 2016					(12.103.912.000)	(535.500.000)	(12.639.412.000)
Thù lao, tiền thưởng HĐQT & Ban Kiểm Soát					(1.118.845.000)	(80.055.000)	(1.198.800.000)
Biến động khác			770.000.000	(385.000.000)	(385.000.000)		
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>121.039.120.000</b>	<b>1.750.000.000</b>	<b>770.000.000</b>	<b>20.928.029.036</b>	<b>21.110.319.220</b>	<b>6.929.296.014</b>	<b>172.526.764.270</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>121.039.120.000</b>	<b>1.750.000.000</b>	<b>770.000.000</b>	<b>20.928.029.036</b>	<b>21.110.319.220</b>	<b>6.929.296.014</b>	<b>172.526.764.270</b>
Lãi trong kỳ này					22.387.910.339	1.850.416.427	24.238.326.766
Trích lập các quỹ				2.760.205.298	(2.760.205.298)		
Trích lập quỹ Khen thưởng, phúc lợi					(3.299.870.070)	(462.604.106)	(3.762.474.176)
Chia cổ tức năm 2016					(6.051.956.000)	(189.000.000)	(6.240.956.000)
Tạm ứng cổ tức năm 2017					(12.103.912.000)	(604.777.500)	(12.708.689.500)
Thù lao, tiền thưởng HĐQT & Ban Kiểm Soát					(36.135.000)	(29.565.000)	(65.700.000)
Biến động khác			461.725.000		(461.725.000)		
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>121.039.120.000</b>	<b>1.750.000.000</b>	<b>1.231.725.000</b>	<b>23.688.234.335</b>	<b>18.784.426.191</b>	<b>7.493.765.835</b>	<b>173.987.271.361</b>

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2017		01/01/2017	
	VND	%	VND	%
Vốn Nhà nước		0,00	44.334.250.000	36,63
Vốn góp của đối tượng khác:	121.039.120.000	100,00	76.704.870.000	63,37
+ Nhà đầu tư chiến lược	29.360.240.000	24,25	29.360.240.000	24,25
+ Các cổ đông còn lại	91.678.880.000	75,75	47.344.630.000	39,12
<b>Cộng</b>	<b>121.039.120.000</b>	<b>100,00</b>	<b>121.039.120.000</b>	<b>100,00</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2017
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	121.039.120.000	121.039.120.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	121.039.120.000	121.039.120.000
Cổ tức lợi nhuận đã chi trả	18.155.868.000	18.155.868.000

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.103.912	12.103.912
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.103.912	12.103.912
- Cổ phiếu phổ thông	12.103.912	12.103.912
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.103.912	12.103.912
- Cổ phiếu phổ thông	12.103.912	12.103.912

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

**18. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Gốc ngoại tệ	VND	Gốc ngoại tệ	VND
Nợ khó đòi đã xử lý		16.145.703.129		7.794.400.844
Ngoại tệ các loại (USD)	542,83	8.689.159	542,83	8.689.159

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<b>Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017</b>	<b>Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016</b>
Doanh thu bán Xăng dầu	1.132.500.992.928	1.037.208.931.023
Doanh thu bán hàng Bách hóa	2.899.222.474.615	2.739.511.238.479
Doanh thu bán hàng Điện máy	81.204.967.803	103.349.021.031
Doanh thu bán Gas	87.020.733.454	70.903.173.345
Doanh thu bán hàng hóa khác	31.379.634.686	30.293.409.439
Doanh thu cung cấp dịch vụ	54.835.296.936	45.945.583.801
<b>Cộng</b>	<b>4.286.164.100.422</b>	<b>4.027.211.357.118</b>

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	<b>Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017</b>	<b>Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016</b>
Hàng bán bị trả lại	245.262.063	977.146.183
<b>Cộng</b>	<b>245.262.063</b>	<b>977.146.183</b>

**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<b>Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017</b>	<b>Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016</b>
Doanh thu xăng dầu	1.132.500.992.928	1.037.208.931.023
Doanh thu hàng bách hóa	2.899.079.994.370	2.738.534.092.296
Doanh thu bán hàng điện máy	81.102.185.985	103.349.021.031
Doanh thu bán gas	87.020.733.454	70.903.173.345
Doanh thu bán hàng hóa khác	38.684.226.656	30.293.409.439
Doanh thu cung cấp dịch vụ	47.530.705.966	45.945.583.801
<b>Cộng</b>	<b>4.285.918.838.359</b>	<b>4.026.234.210.935</b>

**4. Giá vốn hàng bán**

	<b>Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017</b>	<b>Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016</b>
Giá vốn hàng bán xăng dầu	1.073.548.176.780	976.688.141.959
Giá vốn hàng bán bách hóa	2.846.965.496.691	2.697.874.796.466
Giá vốn hàng bán điện máy	77.363.297.201	98.250.078.971
Giá vốn hàng bán gas	84.102.920.351	69.098.989.798
Giá vốn hàng hóa khác	35.143.931.334	32.292.451.135
Giá vốn cung cấp dịch vụ	37.957.726.767	32.628.035.860
Chi phí dự phòng	-	-
<b>Cộng</b>	<b>4.155.081.549.126</b>	<b>3.906.832.494.190</b>

**5. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017</b>	<b>Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	904.028.141	200.270.632
Cổ tức, lợi nhuận được chia	109.984.600	870.000

Lãi bán hàng trả chậm	821.621.200	866.262.800
Chiết khấu thanh toán được hưởng	5.095.482.077	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	13.854.463
<b>Cộng</b>	<b>6.931.116.018</b>	<b>1.081.257.895</b>
<b>6. Chi phí tài chính</b>	<b>Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017</b>	<b>Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016</b>
Lãi tiền vay	12.498.358.369	12.864.434.829
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	544.273.783	1.117.911.200
Chi phí tài chính khác	562.082.367	1.395.089.551
<b>Cộng</b>	<b>13.604.714.519</b>	<b>15.377.435.580</b>
<b>7. Chi phí bán hàng</b>	<b>Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017</b>	<b>Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016</b>
Chi phí cho nhân viên	78.718.101.267	68.077.542.407
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	7.556.964.919	2.559.772.725
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.810.887.928	5.692.760.101
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.568.059.450	20.272.112.194
Chi phí bằng tiền khác	4.709.352.880	5.484.475.133
<b>Cộng</b>	<b>108.363.366.444</b>	<b>102.086.662.560</b>
<b>8. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017</b>	<b>Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016</b>
Chi phí cho nhân viên	15.716.037.500	14.681.634.040
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	277.635.825	224.480.274
Chi phí khấu hao tài sản cố định	27.743.392	31.659.232
Chi phí thuê, phí, lệ phí	2.329.002.494	1.692.683.120
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng	(142.185.540)	3.272.820.143
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.844.123.597	1.876.698.921
Chi phí bằng tiền khác	7.285.822.812	7.377.643.686
<b>Cộng</b>	<b>27.338.180.080</b>	<b>29.157.619.416</b>
<b>9. Thu nhập khác</b>	<b>Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017</b>	<b>Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016</b>
Các khoản thưởng, chiết khấu bán hàng	41.050.126.899	42.934.564.455
Thu nhập từ khuyến mãi	1.060.514.169	10.885.985.812
Thanh lý tài sản	20.909.091	184.381.168
Thu từ các khoản nợ đã xóa	77.092.000	9.368.000
Thu từ các khoản vi phạm hợp đồng	1.646.000	641.800
Tiền bồi thường	-	2.424.019.408
Thu nhập khác	12.583.942	9.287.705.520
<b>Cộng</b>	<b>42.222.872.101</b>	<b>65.726.666.163</b>

**10. Chi phí khác**

	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
Nộp vi phạm hành chính	100.457.394	73.624.078
Lãi chậm nộp	-	4.175.239.987
Chi phí khác	1.092.593	172.458.741
<b>Cộng</b>	<b>101.549.987</b>	<b>4.421.322.806</b>

**11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế. Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
Chi phí thuế thu nhập hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.280.694.691	8.119.256.435
Điều chỉnh chi phí thuế các năm trước	64.444.865	43.126.388
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành</b>	<b>6.345.139.556</b>	<b>8.162.382.823</b>

**12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	22.387.910.339	25.340.432.900
Các khoản điều chỉnh	-	(2.534.043.290)
<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	-	(2.534.043.290)
<i>Thưởng HĐQT, BĐH và thù lao HĐQT, BKS</i>	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	22.387.910.339	22.806.389.610
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	12.103.912	12.103.912
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.850</b>	<b>1.884</b>

**13. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
Chi phí nhân công	94.434.138.767	82.759.176.447
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.834.600.744	5.262.871.984
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.838.631.320	5.708.445.807
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.957.637.591	20.191.579.475
Chi phí khác bằng tiền	13.745.267.775	20.439.025.125
<b>Cộng</b>	<b>135.810.276.197</b>	<b>134.361.098.838</b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Thông tin về các bên liên quan**

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban điều hành trong kỳ như sau:

	<b>Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017</b>	<b>Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016</b>
Lương, thưởng và phúc lợi khác	2.761.339.985	3.779.618.222
<i>Trong đó: Thu nhập của Tổng giám đốc</i>	<i>1.197.689.377</i>	<i>1.154.277.193</i>
Cổ tức	1.099.306.275	384.642.500
<b>Cộng</b>	<b>3.860.646.260</b>	<b>4.164.260.722</b>

**2. Báo cáo bộ phận****Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Các bộ phận kinh doanh của công ty như sau :

- i. Kinh doanh xăng dầu ;
- ii. Kinh doanh bách hóa tổng hợp ;
- iii. Kinh doanh khác: các mặt hàng gia dụng, xe gắn máy, máy nông ngư cơ, phụ tùng xe máy, phụ tùng máy nông ngư cơ, phương tiện phòng cháy chữa cháy ...

<b>Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017</b>	<b>Kinh doanh xăng dầu</b>	<b>Kinh doanh bách hóa</b>	<b>Kinh doanh khác</b>	<b>Tổng cộng</b>
Doanh thu thuần	1.132.500.992.928	2.993.466.912.327	202.173.805.205	4.328.141.710.460
Các chi phí trực tiếp	(1.097.241.637.226)	(2.951.405.914.596)	(200.969.686.058)	(4.269.617.237.880)
Kết quả kinh doanh bộ phận	35.259.355.702	42.060.997.731	1.204.119.148	78.524.472.580
Các chi phí không phân bổ				(41.267.407.757)
Thu nhập tài chính				6.931.116.018
Chi phí tài chính				(13.604.714.519)
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>				<b>30.583.466.322</b>
Chi phí thuế TNDN				(6.345.139.556)
<b>Lợi nhuận sau thuế trong kỳ</b>				<b>24.238.326.766</b>
<b>Vào ngày 31/12/2017</b>				
<b>Tài sản và nợ phải trả</b>				
Tài sản của bộ phận	60.039.385.766	361.862.009.011	46.650.437.464	468.551.832.240
Tiền và các khoản tương đương tiền				77.138.158.424
Các khoản đầu tư				4.644.531.217
Tài sản không phân bổ				119.480.138.967
<b>Tổng tài sản</b>				<b>669.814.660.848</b>

Nợ phải trả của bộ phận	134.125.707.659	73.160.797.378	15.629.292.254	222.915.797.291
Nợ phải trả không phân bổ				272.911.592.196
<b>Tổng nợ phải trả</b>				<b>495.827.389.487</b>

<b>Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016</b>	<b>Kinh doanh xăng dầu</b>	<b>Kinh doanh bách hóa</b>	<b>Kinh doanh khác</b>	<b>Tổng cộng</b>
Doanh thu thuần	1.037.208.931.023	2.798.752.624.829	255.999.321.246	4.091.960.877.098
Các chi phí trực tiếp	(994.831.961.891)	(2.754.609.273.386)	(244.571.758.166)	(3.994.012.993.443)
Kết quả kinh doanh bộ phận	42.376.969.132	44.143.351.443	11.427.563.080	97.947.883.655
Các chi phí không phân bổ				(48.485.105.529)
Thu nhập tài chính				1.081.257.895
Chi phí tài chính				(15.377.435.580)
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>				<b>35.166.600.441</b>
Chi phí thuế TNDN				(8.162.382.823)
<b>Lợi nhuận sau thuế trong kỳ</b>				<b>27.004.217.618</b>

**Vào ngày 31/12/2016**

Tài sản và nợ phải trả				
Tài sản của bộ phận	38.039.526.057	405.820.019.405	45.176.835.578	489.036.381.040
Tiền và các khoản tương đương tiền				59.754.355.900
Các khoản đầu tư				5.188.805.000
Tài sản không phân bổ				137.952.035.434
<b>Tổng tài sản</b>				<b>691.931.577.374</b>
Nợ phải trả của bộ phận	61.871.201.955	64.616.511.268	12.936.152.949	139.423.866.172
Nợ phải trả không phân bổ				379.980.946.936
<b>Tổng nợ phải trả</b>				<b>519.404.813.108</b>

**3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

	<b>Giá trị ghi sổ</b>		<b>Giá trị hợp lý</b>	
	<b>31/12/2017</b>	<b>01/01/2017</b>	<b>31/12/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	77.138.158.424	59.754.355.900	77.138.158.424	59.754.355.900
Phải thu	139.762.853.289	142.196.361.828	139.762.853.289	142.196.361.828
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	8.499.577.200	8.499.577.200	8.499.577.200	8.499.577.200
<b>Cộng</b>	<b>225.400.588.913</b>	<b>210.450.294.928</b>	<b>225.400.588.913</b>	<b>210.450.294.928</b>



**Nợ phải trả tài chính**

Các khoản vay	229.198.538.737	339.454.581.006	229.198.538.737	339.454.581.006
Phải trả người bán	220.902.516.100	137.127.848.292	220.902.516.100	137.127.848.292
Phải trả khác	6.984.959.912	8.908.799.743	6.984.959.912	8.908.799.743
<b>Cộng</b>	<b>457.086.014.749</b>	<b>485.491.229.041</b>	<b>457.086.014.749</b>	<b>485.491.229.041</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các khoản vay và các khoản phải trả khác dài hạn được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền với lãi suất áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự. Giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính này tương đương giá trị sổ sách do ảnh hưởng của việc chiết khấu là không đáng kể.

**4. Tài sản đảm bảo**

Công ty không có tài sản đảm bảo thế chấp cho các khoản vay ngân hàng vào ngày 31/12/2017 (Xem thuyết minh V.16). Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của đơn vị khác vào ngày 01/01/2017 và vào ngày 31/12/2017.

**5. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

**Tiền gửi ngân hàng**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**6. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>457.086.014.749</b>		<b>457.086.014.749</b>
Các khoản vay và nợ	229.198.538.737		229.198.538.737
Phải trả người bán	220.902.516.100		220.902.516.100
Phải trả khác	6.984.959.912		6.984.959.912
<b>Số đầu năm</b>	<b>485.491.229.041</b>		<b>485.491.229.041</b>
Các khoản vay và nợ	339.454.581.006		339.454.581.006
Phải trả người bán	137.127.848.292		137.127.848.292
Phải trả khác	8.908.799.743		8.908.799.743

#### 7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá nhiên liệu và rủi ro về giá khác.

#### 8. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.

#### 9. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

#### 10. Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

**Người lập biểu**

**Kế toán trưởng**

**Tổng Giám đốc**



**Phù Chí Anh**

**Phù Chí Anh**

**Nguyễn Thị Việt Ánh**

Ngày 29 tháng 01 năm 2017

TP Cà Mau, ngày 29 tháng 01 năm 2018

**Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh**

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Căn cứ Báo cáo tài chính công ty mẹ và hợp nhất quý IV năm 2017, Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau xin giải trình với Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh về biến động lợi nhuận công ty mẹ và hợp nhất quý IV năm 2017 so với cùng kỳ như sau:

Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ quý IV/2017 đạt **3.914 triệu đồng giảm 31,49% so với quý IV/2016: 5.713 triệu đồng** và Lợi nhuận sau thuế hợp nhất quý IV/2017 đạt **5.821 triệu đồng giảm 15,32% so với quý IV/2016: 6.874 triệu đồng là do các nguyên nhân sau:**

a- Lãi gộp công ty mẹ quý IV/2017/ quý IV/2016: giảm 3.786 triệu đồng và Lãi gộp hợp nhất quý IV/2017/ quý IV/2016: giảm 2.905 triệu đồng

b- Doanh thu tài chính công ty mẹ quý IV/2017/ quý IV/2016: tăng 846 triệu đồng và doanh thu tài chính hợp nhất quý IV/2017/ quý IV/2016: tăng 1.997 triệu đồng

c- Chi phí tài chính công ty mẹ quý IV/2017/ quý IV/2016: giảm 2.079 triệu đồng và chi phí tài chính hợp nhất quý IV/2017/ quý IV/2016: giảm 1.778 triệu đồng

d- Chi phí bán hàng công ty mẹ quý IV/2017/ quý IV/2016: giảm 2.990 triệu đồng và Chi phí bán hàng hợp nhất quý IV/2017/ quý IV/2016: giảm 2.551 triệu đồng

e- Chi phí QLDN công ty mẹ quý IV/2017/ quý IV/2016: giảm 425 triệu đồng và Chi phí QLDN hợp nhất quý IV/2017/ quý IV/2016: giảm 1.198 triệu đồng

f- Lợi nhuận khác công ty mẹ quý IV/2017/ quý IV/2016: giảm 5.934 triệu đồng và lợi nhuận khác hợp nhất quý IV/2017/ quý IV/2016: giảm 7.299 triệu đồng

Trên đây là nội dung giải trình về kết quả hoạt động kinh doanh quý IV/2017 so với quý IV/2016 của Công ty Cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau.

Trân trọng kính chào.



*Nguyễn Chi Việt Anh*